

Bản án số: 18/2019/HSST

Ngày: 30/8/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Hải.

2. Ông Nguyễn Ngọc Như.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 15/2019/TLST- HS ngày 24 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Phạm Văn H, sinh năm 1991; giới tính: Nam; hộ khẩu thường trú: Ấp 2, xã Bình Hòa Đ, huyện M tỉnh L; Quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 02/12; nghề nghiệp: Làm thuê; con ông Phạm Văn H1, sinh năm 1940 (đã chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948; vợ tên Trần Phương Ai, sinh năm 1990; con: 01 con sinh năm 2013; tiền sự: Không.

Tiền án: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2015/HSST ngày 23/01/2015 Tòa án nhân dân Quận C, Tp. Hồ Chí Minh xử phạt Phạm Văn H 01 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, thời hạn phạt tù tính từ ngày 14/10/2014, đến ngày 14/01/2016 thì H chấp hành xong hình phạt tù (theo giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù số 14/GCN ngày 14/01/2016). Tại công văn số 63/CC.THA ngày 22/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C xác nhận Phạm Văn H đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí hình sự 200.000đ và án phí dân sự 250.000đ, còn phần bồi thường cho anh Huỳnh Văn Q và anh Tạ T mỗi người 5.000.000đ (năm triệu đồng) thì Chi cục Thi hành án dân sự Quận C

không thụ lý do người được thi hành án không có đơn yêu cầu thi hành án. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2018 về thời hiệu thi hành án quy định thời hạn 5 năm, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án. Do đó, H chưa chấp hành xong phần trách nhiệm dân sự của Bản án nên chưa được xóa án tích.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp 1, xã Bình Hòa Đ, huyện M, tỉnh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Trúc, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp 1, xã Bình Hòa Đ, huyện M, tỉnh L.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu phố Phước H, phường Long Tr, Quận C, Tp Hồ Chí Minh.

Ông T có mặt, bà Tr và bà B vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 02 giờ ngày 02/01/2019, Phạm Văn H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu xanh (không nhớ rõ biển số) đi từ nơi ở tại phường Long Tr, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh đến nhà anh Nguyễn Hữu T (anh rể của H) để mượn tiền. Đến khoảng gần 06 giờ ngày 02/01/2019, H điều khiển xe đến nhà anh T, thấy nhà anh T không có ai ở nhà và cửa không khóa nên H nảy sinh ý định lấy trộm tài sản của anh T. H đi vào nhà theo cửa chính, vào phòng phía trong bên trái theo hướng từ ngoài nhìn vào, đến sào (giá) treo đồ để sát vách nhà lục soát tìm tài sản nhưng không có. H đến mở cửa tủ sắt (cánh cửa bên phải) thấy một hộp màu đỏ để trong túi quần áo treo trên tủ. H tiếp tục mở ngăn tủ nhỏ phía dưới trong tủ sắt thấy một hộp màu đỏ. H mở cả hai hộp ra xem thì thấy vàng nhưng không đếm số lượng bao nhiêu. H tiếp tục đi đến tủ nhựa để sát vách giữa nhà mở ngăn tủ (không nhớ rõ hộp tủ nào) H nhìn thấy một hộp màu đỏ mở ra xem thì thấy có vàng nhưng không đếm số lượng bao nhiêu. H lấy tất cả số vàng bỏ vào túi quần bên trái rồi điều khiển xe mô tô đến một tiệm vàng ở thành phố Vũng Tàu (không nhớ rõ tên, địa chỉ cụ thể) để bán số vàng vừa trộm được.

Khi đưa vàng cho chủ tiệm vàng cân, H thấy được trọng lượng vàng cụ thể như sau: 1,1 lượng vàng 18K gồm: 01 dây chuyền, 01 lắc vàng, 04 nhẫn vàng, 01 đôi bông tai, không nhớ rõ trọng lượng từng loại; 05 chỉ vàng 24Kra gồm: 02 nhẫn mỗi nhẫn 02 chỉ vàng, 01 nhẫn 01 chỉ vàng. H bán cho tiệm vàng 1,1 lượng

vàng 18K và 2,5 chỉ vàng 24K được số tiền 27.400.000đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng); còn 2,5 chỉ vàng 24K còn lại chủ tiệm vàng đưa lại cho H bỏ vô bóp để cất. Sau đó, H lấy số tiền bán vàng có được trả nợ 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) cho những người mà H vay mượn (không xác định được nhân thân của những người cho vay), còn 400.000đ tiêu xài cá nhân hết. Khi anh T phát hiện vàng bị mất nên gọi điện thoại hỏi H có lấy trộm vàng của anh T không thì H thừa nhận có lấy số vàng trên của anh T đã bán một số vàng và còn lại 2,5 chỉ vàng 24Kra gửi cho bà Nguyễn Thị B (mẹ ruột) để trả lại cho anh T.

Tang vật không thu giữ được: Bị cáo H đã bán 11 (mười một) chỉ vàng 18Kra và 2,5 chỉ vàng 24Kra nhưng không xác định được tên tiệm vàng, địa chỉ cụ thể. Còn lại 2,5 chỉ vàng 24Kra, H gửi cho bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông T. Ông T đã cho bà Nguyễn Thị B (mẹ vợ) 0,5 chỉ vàng 24Kra để bán mua thuốc trị bệnh; 02 chỉ vàng 24Kra còn lại ông T đã bán mua phân rải lúa; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu wave, màu xanh (không nhớ rõ biển số), H khai mượn của người bạn làm chung nhưng không rõ họ tên, địa chỉ.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 05/KL-ĐGTS ngày 05/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện M kết luận: Tổng giá trị tài sản H chiếm đoạt là 44.010.000đ (bốn mươi bốn triệu không trăm mười ngàn đồng).

Trách nhiệm dân sự: Phạm Văn H đã bồi thường cho ông T và bà Trúc 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Ông T và bà Trúc không yêu cầu bồi thường thêm.

Tại bản cáo trạng số 16/CT-VKSND-MH ngày 22/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh L đã truy tố Phạm Văn H về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M giữ nguyên cáo trạng đã truy tố, đề nghị:

Kết luận hành vi của bị cáo Phạm Văn H là phạm tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Về hình phạt, đề nghị áp dụng Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo H từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo H đã bồi thường xong cho ông T và bà Trúc; ông T và bà Trúc không có yêu cầu bồi thường về mặt dân sự nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Vật chứng không thu giữ được nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Bị cáo H thừa nhận hành vi đúng như cáo trạng. Bị cáo H xin lỗi ông T và bà Trúc. Bị cáo H ăn năn, hối cải và xin xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại ông T và bà Trúc xác nhận đã nhận số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu bồi thường thêm.

Bị cáo H, bị hại T đề nghị không công khai bản án lên cổng thông tin điện tử Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Lời khai nhận của bị cáo Phạm Văn H tại phiên tòa phù hợp với nội dung bản cáo trạng, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án nên có cơ sở xác định:

Do muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ công sức lao động nhằm có thu nhập hợp pháp nên vào lúc 06 giờ ngày 02/01/2019, bị cáo Phạm Văn H đã lén lút chiếm đoạt 11 chỉ vàng 18kra và 2,5 chỉ vàng 24kra của ông T và bà Trúc. Giá trị tài sản bị H chiếm đoạt là 44.010.000 đồng. Hành vi của bị cáo H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh L đã truy tố bị cáo H về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo Phạm Văn H là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ nên cần phải áp dụng một hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo H mới có đủ tác dụng giáo dục và mang tính phòng ngừa chung cho xã hội.

[2]. Trong vụ án này, bị cáo H có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo H có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo còn có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H khi lượng hình như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh L là phù hợp. Tuy nhiên, dù bị cáo H có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng hành vi phạm tội của bị cáo H thể hiện ý thức thực hiện tội phạm đến cùng. Ngoài ra, hiện tượng trộm cắp tài sản diễn biến phức tạp trên địa bàn huyện nói chung và nhiều địa phương khác nên cần xử lý nghiêm để răn đe, phòng ngừa chung.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường xong số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) cho ông T và bà Trúc. Ông T và bà Trúc không yêu cầu bồi thường về mặt dân sự nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4]. Về trách nhiệm của bà Nguyễn Thị B: Bà B không biết việc bị cáo trộm tài sản ông T và bà Tr. Khi bị cáo đưa vàng trả lại cho ông T thì bà đã chuyển trả cho ông T nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M không xem xét trách nhiệm hình sự là có cơ sở.

[5]. Về xử lý vật chứng: Vật chứng không thu giữ được nên không xem xét xử lý.

[6]. Án phí: Bị cáo Phạm Văn H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Về trách nhiệm do chậm nộp các khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[8]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Căn cứ theo hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều tuân thủ đúng quy định bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ vào điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Văn H **01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015: Ông T và bà Tr không yêu cầu bồi thường về mặt dân sự nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Căn cứ vào Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Phạm Văn H phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Căn cứ vào các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, về trách nhiệm do chậm nộp các khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo, người bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- Công an huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã Bình Hòa Đ, huyện M;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Liêm